

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ
trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8469/TTr-STC ngày 28 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng dự toán kinh phí phân bổ: 83.055.147.169 đồng (tám mươi ba tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi chín đồng).

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách nhà nước cấp tỉnh năm 2025: 81.947.801.839 đồng (tám mươi một tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm lẻ một nghìn, tám trăm ba mươi chín đồng).

b) Từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác: 1.107.345.330 đồng (một tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi đồng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định, tham gia ý kiến).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết của HĐND tỉnh, theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024.

4. Các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này có trách nhiệm rà soát về đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục thực hiện chính sách theo đúng quy định của pháp luật; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho người thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch và thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định chi trả chế độ, chính sách do mình ban hành; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề vượt thẩm quyền.

5. Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Bảo hiểm xã hội tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin và theo dõi, hướng dẫn, giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị, đảm bảo theo đúng quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục:
DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ
TRONG THỰC HIỆN SẮP XẾP BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Số người	Dự toán kinh phí được giao	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác
	Tổng cộng	73	83.055.147.169	81.947.801.839	1.107.345.330
I	Khối Đảng - Đoàn thể	13	15.239.062.636	15.239.062.636	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	7	7.561.011.931	7.561.011.931	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5	5.745.947.805	5.745.947.805	
3	Đảng ủy UBND tỉnh	1	1.932.102.900	1.932.102.900	
I	Khối Hành chính	32	41.888.332.726	41.888.332.726	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1	1.413.462.375	1.413.462.375	
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	1.434.800.250	1.434.800.250	
3	Sở Nội vụ	2	2.673.742.500	2.673.742.500	
4	Thanh tra tỉnh	6	10.581.816.843	10.581.816.843	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1.386.946.665	1.386.946.665	
6	Sở Y tế	3	1.414.195.380	1.414.195.380	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	151.632.000	151.632.000	
8	Chi cục Quản lý thị trường	2	2.610.264.150	2.610.264.150	
9	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	2	2.320.592.625	2.320.592.625	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4	4.754.115.917	4.754.115.917	
11	Chi cục Phát triển nông thôn	2	3.226.744.316	3.226.744.316	
12	Chi cục Kiểm lâm	3	6.039.741.029	6.039.741.029	
13	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	1.680.982.875	1.680.982.875	
14	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	1	863.723.250	863.723.250	

STT	Tên đơn vị	Số người	Dự toán kinh phí được giao	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác
15	Chi cục Thủy lợi	1	440.785.800	440.785.800	
16	Sở Tài chính	1	894.786.750	894.786.750	
III	Khối Sự nghiệp	28	25.927.751.807	24.820.406.477	1.107.345.330
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Thạch Thành	1	229.428.202	229.428.202	
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Thiệu Hóa	1	866.882.250	866.882.250	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	1	1.107.345.330		1.107.345.330
4	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa	25	23.724.096.026	23.724.096.026	